

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19/11/2020

V/v: Tranh chấp về ly hôn, nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái.
2. Ông Nguyễn Văn Đoạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp MT, xã M, huyện H, tỉnh K; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trương Văn B (tên gọi khác B1), sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp MT, xã M, huyện H, tỉnh K; có mặt.

3. *Người tham gia tố tụng khác:* Cháu Trương Thị Họa M, sinh ngày 19/11/2005; địa chỉ: Ấp MT, xã M, huyện H, tỉnh K; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Thị T trình bày:

Chị và chồng là anh Trương Văn B tự quen biết, chung sống như vợ chồng từ 2004, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống từ năm 2005 đến nay thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, anh B không quan tâm chăm lo con cái. Nay cảm thấy vợ chồng chị không thể sống chung được nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn.

Về con chung: Anh, chị có 02 đứa con chung là Trương Thị Họa M, sinh ngày 19/11/2005 và Trương Thị Bích Th, sinh năm 14/7/2008, con hiện nay đang ở cùng với vợ chồng chị. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Chị có việc làm ổn định, thu nhập bình quân 7.500.000 đồng/ tháng.

Về tài sản:

Vợ chồng chị có 01 căn nhà tình nghĩa do Nhà nước xây dựng rộng 6m x dài 13m tọa lạc tại ấp Mỹ Trung, xã Mỹ Lâm, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị yêu cầu được sử dụng căn nhà và đất do quê quán, cha mẹ chị ở đây.

Tại đơn khởi kiện ngày 16/7/2020 chị không yêu cầu giải quyết tài sản chung mà để vợ chồng anh, chị tự thỏa thuận. Ngày 03/8/2020 chị có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia đôi tài sản chung trị giá khoảng 100.000.000 đồng, chị sẽ đưa lại cho anh B ½ giá trị tài sản chung. Ngày 07/8/2020 chị có đơn xin rút lại đơn khởi kiện bổ sung.

Về nợ: Không có.

Tại bản tự khai ngày 05/8/2020 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Trương Văn B trình bày: Anh và chị T chung sống như vợ chồng từ năm 2004, không có đăng ký kết hôn. Anh chị có hai đứa con chung là Trương Thị Họa M, sinh ngày 19/11/2005 và Trương Thị Bích Th, sinh năm 14/7/2008. Anh không đồng ý ly hôn. Anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu vợ phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản: Vợ chồng anh có 01 căn nhà tình nghĩa do Nhà nước xây dựng rộng 6m x dài 13m tọa lạc tại ấp MT, xã M, huyện H, tỉnh K. Anh yêu cầu để lại nhà, đất cho hai con anh sử dụng, anh không đồng ý chia tài sản chung. Anh không tranh chấp bất cứ vấn đề gì khác.

Về nợ: Không có.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2020 cháu M và cháu Th có ý kiến: Cha hoặc mẹ nếu ai ở lại căn nhà thì các cháu sẽ sống chung với người đó trong căn nhà của gia đình.

Tại phiên tòa, cháu My có nguyện vọng hai chị em cháu sẽ sống với cha khi cha, mẹ ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trương Văn B, giải quyết việc nuôi con nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Anh B với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp MT, xã M, huyện H, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa những vẫn vắng mặt, không rõ lí do. Xét thấy, sự vắng mặt của anh không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Chị T và anh B chung sống như vợ chồng từ năm 2004 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, anh, chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị T và anh B không được công nhận là vợ chồng.

Về nuôi con: Chị T, anh B có 02 đứa con chung tên Trương Thị Họa M, sinh ngày 19/11/2005 và Trương Thị Bích Th, sinh năm 14/7/2008, các cháu đang sống chung với anh, chị. Chị T yêu cầu được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục chung chung; không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Anh B không đồng giao con chung cho chị T nuôi dưỡng. Anh B yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2020 cháu M và cháu Th có ý kiến: Cha hoặc mẹ nếu ai ở lại căn nhà thì các cháu sẽ sống chung với người đó trong căn nhà của gia đình. Tại phiên tòa, cháu M có nguyện vọng hai chị em sẽ sống với cha khi cha, mẹ ly hôn; chị T cũng thống nhất giao các cháu M, Th cho anh B tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình xử giao các cháu M, Th cho anh B chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, trừ trường

hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B có việc làm và có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản: Anh B, chị T xác định anh, chị có 01 căn nhà tình nghĩa do Nhà nước xây dựng rộng 6m x dài 13m tọa lạc tại ấp MT, xã M, huyện H, tỉnh K. Anh B, chị T không yêu cầu chia tài sản chung nên HĐXX không giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 14; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Thị T và anh Trương Văn B là vợ chồng.

2. Về nuôi con:

Giao các cháu Trương Thị Họa M, sinh ngày 19/11/2005 và Trương Thị Bích Th, sinh năm 14/7/2008 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba

trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001080 ngày 23/7/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú